



shǐ guǎn

使馆

Noun · embassy; consulate

Example Sentences

zhè shì zhōng guó dà shǐ guǎn

这是中国大使馆。

This is the Chinese embassy.

wǒ qù dà shǐ guǎn bàn lǐ qiān zhèng

我去大使馆办理签证。

I went to the embassy to apply for a visa.

dà shǐ guǎn de gōng zuò rén yuán bāng zhù le yù dào kùn nán de yóu kè

大使馆的工作人员帮助了遇到困难游客。

The embassy staff helped the tourists who were in trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

使	使	使	使	使	使	使	使	使	使	使
馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆
馆	馆	馆								